TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **25** /2024/DS-ST
Ngày: 07/3/2024.
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tường Bích.

Ông Lê Văn Đạo.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quốc Duy –Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2022/TLST – DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024, thông báo về việc dời lịch xét xử số 07/TB-TA ngày 22/02/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Th, sinh năm: 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: k 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Tr, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2022.

- Bị đơn:

1/ Bà V, sinh năm: 1951 (Có mặt).

2/ H, sinh năm: 1987 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: K 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị H ủy quyền cho bà V tham gia phiên tòa theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/3/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, văn bản trình bày ý kiến và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2017 (nhằm ngày 12/01/2017 âm lịch) bà Bà V và bà H có vay bà Th số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), với lãi suất theo thỏa thuận là 1,6%/tháng để bà V, bà H làm ăn. Thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày vay tiền. Bà V có thế chấp cho bà Th 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 09/3/2022 (thời hạn bà V và bà H cam kết trả nợ cho bà Th), bà V, bà H không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho bà Th theo cam kết, đồng thời bà V còn xin bà Th đưa lại cho bà Giấy CN QSDĐ để bà vay tiền trả nợ cho bà Th. Cùng thời điểm đó, bà V, bà H còn vay bà Th thêm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Sau thời gian trên, bà Th đã nhiều lần liên hệ bà V, bà H để đòi lại tổng số tiền nợ vay là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất 1,6%/tháng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, bà V, bà H cứ hứa hẹn nhiều lần, nhưng không trả số tiền nợ trên cho bà Th. Mãi đến ngày 26/12/2021 (âm lịch), bà V, bà H có trả cho bà Th được 10.000.000 đồng, đến ngày 27/12/2022 (âm lịch) bà V, bà H tiếp tục trả cho bà Th 10.000.000 đồng. Tổng số tiền trả nợ này, bà V, bà H yêu cầu bà Th phải trừ vào nợ gốc thì bà V, bà H mới chịu trả và bà Th đã đồng ý với yêu cầu trên.

Từ đầu năm 2022 đến nay, bà Th đã nhiều lần liên hệ bằng điện thoại và tìm đến nhà bà V, bà H để đòi số tiền nợ gốc và lãi còn lại, nhưng bà V, bà H cứ hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả nợ cho bà Th. Hiện tại, bà V, bà H còn cố tình né tránh bà Th, không cho gặp mặt. Hành vi của bà V, bà H đã vi phạm hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết. Vì vậy, bà Th yêu cầu bà Bà V và bà H trả lại cho bà Th tổng số tiền:

-Tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng.

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 28/12/2022 (24 tháng): 200.000.000 đồng x 0,83% x 24 tháng = 39.840.000 đồng.

- Tiền lãi của số tiền gốc 190.000.000 đồng từ ngày 29/12/2022 đến 28/02/2024: 190.000.000 x 0,83% x 14 tháng = 22.078.000 đồng

Tổng số tiền gốc và lãi bà Th yêu cầu bà V và Chị H cùng liên đới trả là 251.918.000 (Hai trăm năm mươi mốt triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng.

** Tại văn vản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết ngày 02/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Bà V và chị H trình bày:*

- Thứ nhất: Bà V, Chị H thừa nhận trước đây trong quá trình làm ăn, do có nhu cầu về vốn, năm 2017 bà V, Chị H có vay của bà Th số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, lãi suất theo thỏa thuận. Khi vay tiền bà V, Chị H đã giao cho bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) để đảm bảo cho việc vay tiền.

Việc vay tiền, giữ Sổ đỏ có lập "Hợp đồng vay tiền" có sự xác nhận của bên vay là bà V, Chị H, bên cho vay (bà Lệ Thu), hợp đồng chỉ được lập có 01 bản do phía bà Th tự viết và giữ.

- Thứ hai: Bà V, Chị H khẳng định đã trả cho bà Th toàn bộ số tiền vốn và lãi vay cho bà Th; đồng thời bà Th đã trả lại cho tôi Sổ đỏ mà bà Th đã giữ khi thế chấp vay tiền. Nay phía bà Th dùng hợp đồng vay tiền có sự đảm bảo (Sổ đỏ) để khởi kiện bà V, Chị H là vô lý. Số tiền vốn vay và lãi phát sinh bà V, chị Thu đã trả cho bà Th xong.

Tuy nhiên bà V, Chị H lại không yêu cầu bà Th phải giao lại bản chính hợp đồng vay nợ do bà Th đang giữ, từ đó bà Th căn cứ vào hợp đồng vay tiền để khởi kiện bà V, Chị H đến Tòa án để yêu cầu bà V, Chị H tiếp tục phải trả số tiền nợ cho bà Th là không đúng thực tế.

Nếu bà V, Chị H chưa trả nợ cho bà Th thì lý do gì bà Th lại trả lại cho bà V, Chị H Sổ đỏ, trong khi Sổ đỏ để đảm bảo cho bà V, Chị H thực hiện việc trả nợ khi vay tiền.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung khởi kiện của phía bà Th trong việc yêu cầu bà V, chị Thu thanh toán tổng số tiền nợ vay và lãi phát sinh theo phía nguyên đơn yêu cầu. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu bà Th phải trả lại cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Th đã giữ khi bà V, Chị H vay tiền.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý xác định đúng quan hệ tranh chấp. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: Xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; lấy lời khai đương sự; yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ; tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Về nội dung:* Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 92 Bộ luật Tố dụng dân sự năm 2015, Điều 463, 466 BỘ luật Dân sự năm 2015:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bà V và bà H trả cho bà Th số tiền 190.000.000 đồng và lãi suất 10%/ năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà V có xin hoãn phiên tòa vì lý do bận việc gia đình. Sau khi nghe ý kiến của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát HĐXX xét thấy: Phiên tòa đã được mở lần thứ 2 và lý do xin hoãn của bà V không phải sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, đồng thời bà V có mặt tại phiên tòa và có đủ sức khỏe đảm bảo tham gia phiên tòa nên không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa. Sau khi thảo luận, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Th buộc bà V và Chị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay 190.000.000 đồng và có tính lãi suất, cơ sở chứng cứ: Hợp đồng vay tiền ngày 12.01.2017 (al). HĐXX xét thấy: Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đều xác định được giữa bà Th và bà V, Chị H có giao dịch vay tiền với nhau, theo như Hợp đồng vay tiền ngày 12.01.2017 (al) thì bà V, Chị H vay của bà Th số tiền

200.000.000 đồng, sau đó vay thêm số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng là 210.000.000 đồng, đều này được các bên thừa nhận. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là Hợp đồng vay tiền ngày 12.01.2017 (al), bà V, Chị H thừa nhận chữ ký trong các giấy vay tiền là do bà V, Chị H ký tên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

[3] Tuy nhiên bà Th trình bày sau đó bà V, Chị H có trả được 20.000.000 đồng vốn gốc và còn nợ lại 190.000.000 đồng, còn bà V, Chị H trình bày là đã trả đầy đủ vốn gốc và lãi cho bà Th nên không còn nợ bà Th nữa. HĐXX xét thấy: Ngoài tờ giấy nợ đã cung cấp thì các bên không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Xét việc vay tiền bà V, Chị H đã nhận số tiền vay và ký tên nhận nợ vào Hợp đồng vay tiền ngày 12.01.2017 nên sau khi vay tiền bà V, Chị H trình bày đã trả rồi thì phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng anh bà V, Chị H không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh cho vấn đề này, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà V, Chị H trình bày anh không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho vấn đề này, mỗi lần trả tiền cho bà Th đều đưa tiền mặt không làm giấy tờ (tại biên bản giao nhận ngày 05/3/2024). Như vậy, lời trình bày của bà V, Chị H nói rằng đã trả đủ số tiền vay cho bà Th là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, bà Th khởi kiện yêu cầu bà V, Chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền 190.000.000 đồng vốn gốc là có cơ sở và phù hợp Điều 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu: Tiền lãi chậm trả của số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 28/12/2022 (24 tháng): 200.000.000 đồng x 0,83% x 24 tháng = 39.840.000 đồng; Tiền lãi của số tiền gốc 190.000.000 đồng từ ngày 29/12/2022 đến 28/02/2024: 190.000.000 x 0,83% x 14 tháng = 22.078.000 đồng. HĐXX xét thấy: Hợp đồng vay tiền ngày 12.01.2017 (AL) có thỏa thuận lãi suất, nhưng không đưa ra mức lãi suất cụ thể trong hợp đồng. Tại phiên tòa, các bên trình bày lãi có lãi suất nhưng không thống nhất, bị đơn không xuất minh được đã trả nợ. Vì vậy, Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí. Tuy nhiên do bà V là người cao tuổi và có xin miễn án phí nên được miễn án phí, Chị H phải chịu 50% của số tiền án phí trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bà V và chị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Th số tiền 251.918.000 (Hai trăm năm mươi mốt triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng. Trong đó: Tiền gốc 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng, tiền lãi 61.918.000 (Sáu mươi mốt triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng,

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Bà V được miễn án phí.

- Buộc chị H phải nộp số tiền án phí 6.297.500 (Sáu triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

- Hoàn lại cho bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.975.000 (Chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008671 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng